

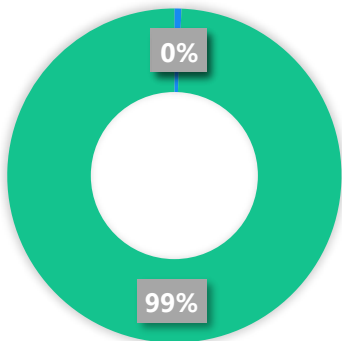
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,423
SL cổ phiếu LH	31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,973
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	623
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	552
P/E	7.4
EPS	2,363

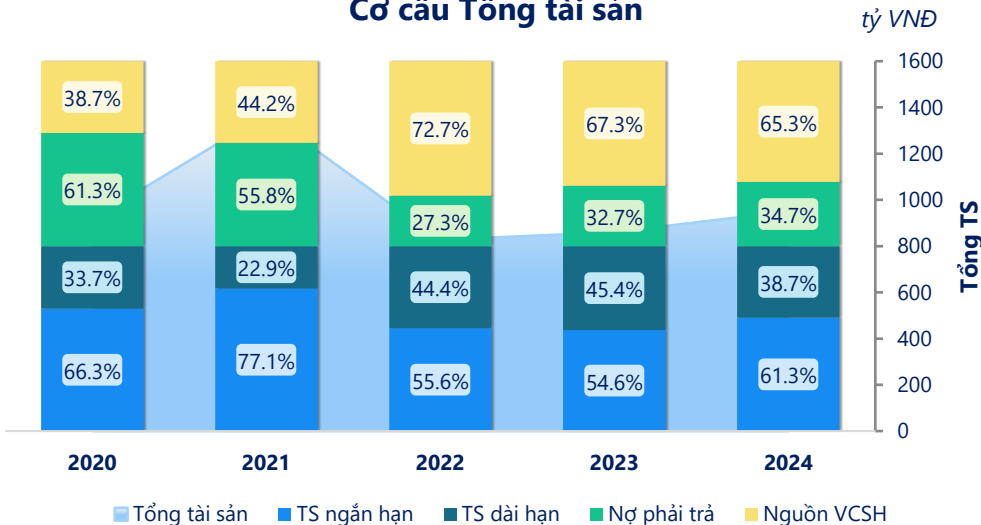
	YTD	1T	3T	6T
VNF		17.6%	68.9%	56.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

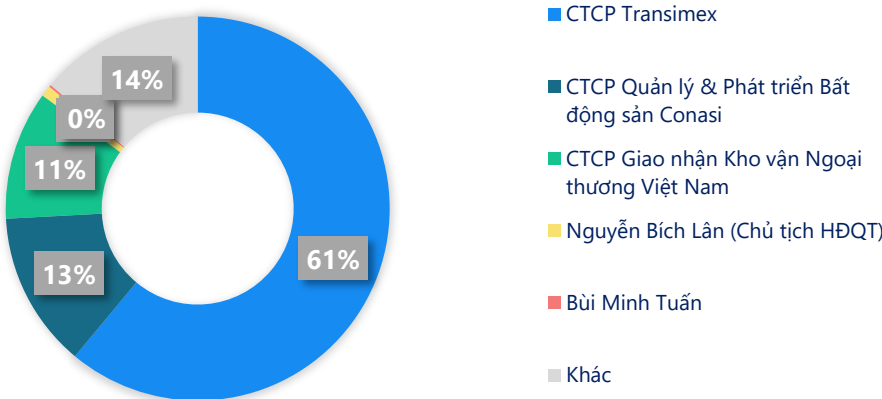
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VNF** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **950.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

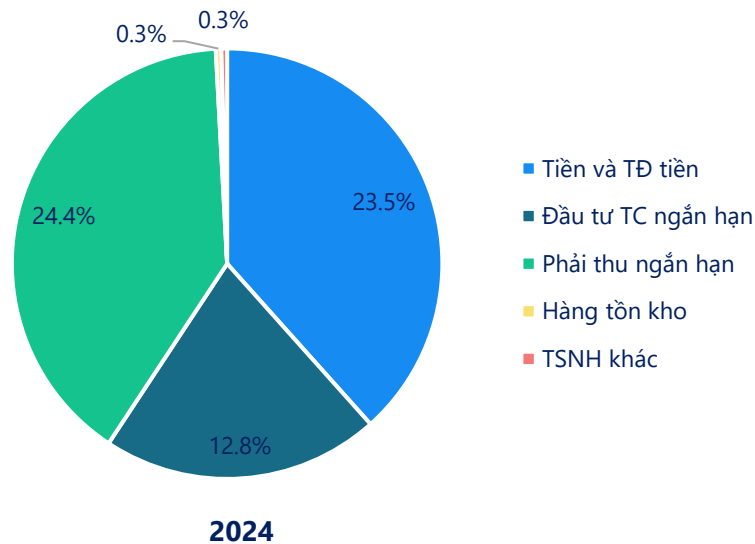
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.68% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Transimex** sở hữu **61.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý & Phát triển Bất động sản Conasi nắm giữ 13.1% và đứng thứ 3 là CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam nắm giữ 10.9%.

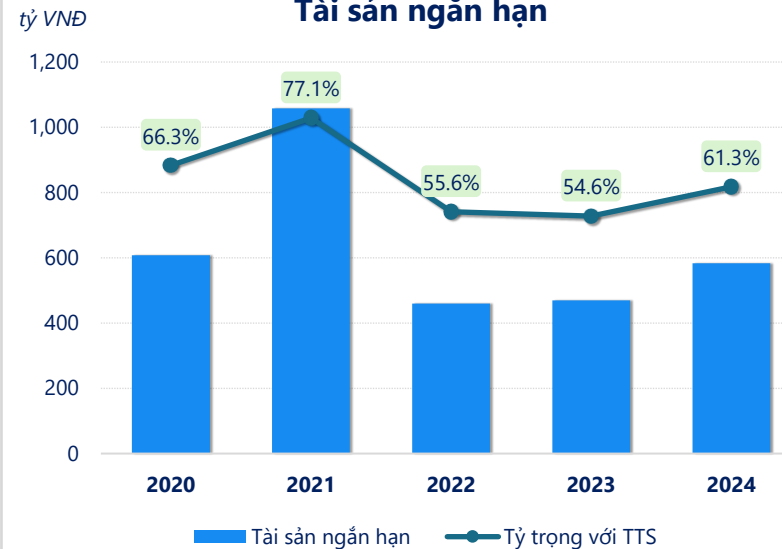
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



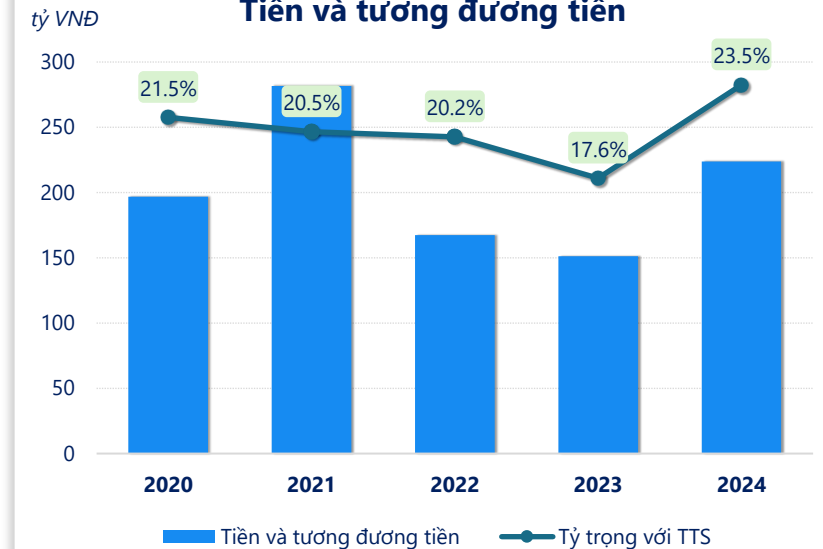
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNF đạt **582.9** tỷ đồng, tăng trưởng **24.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 23.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

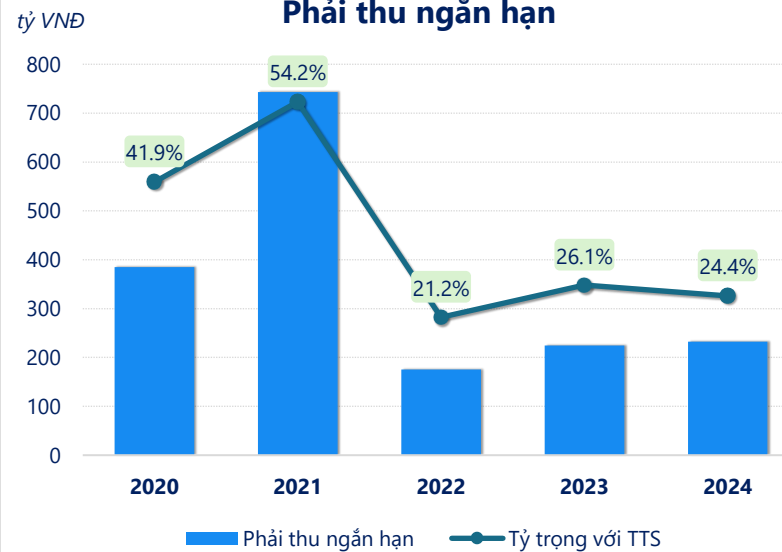
Tài sản ngắn hạn



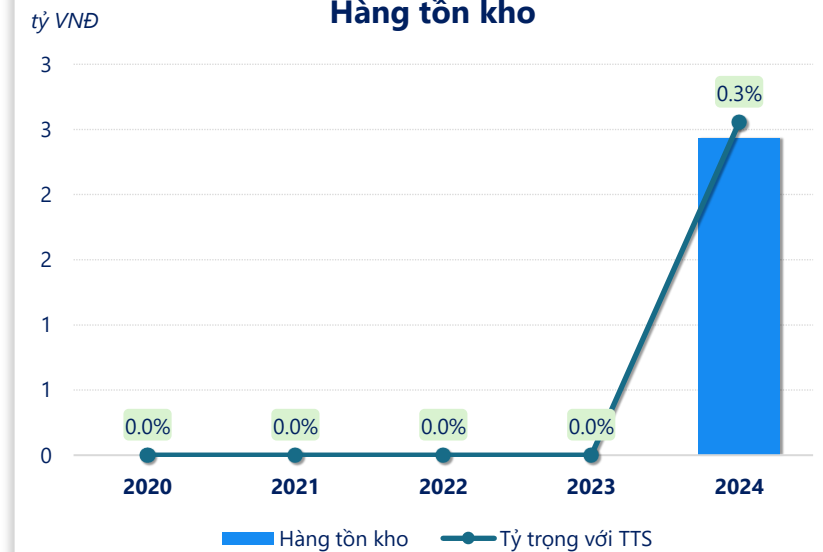
Tiền và tương đương tiền



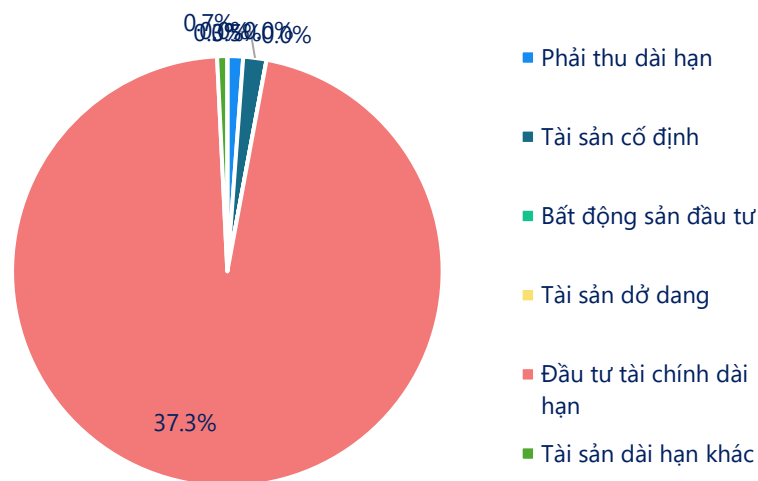
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



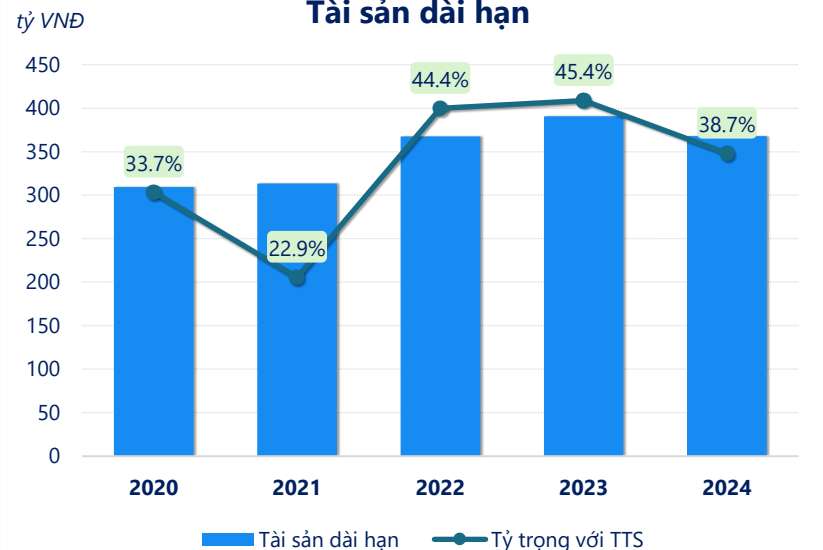
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **367.8** tỷ đồng giảm **5.85%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **37.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.67%.

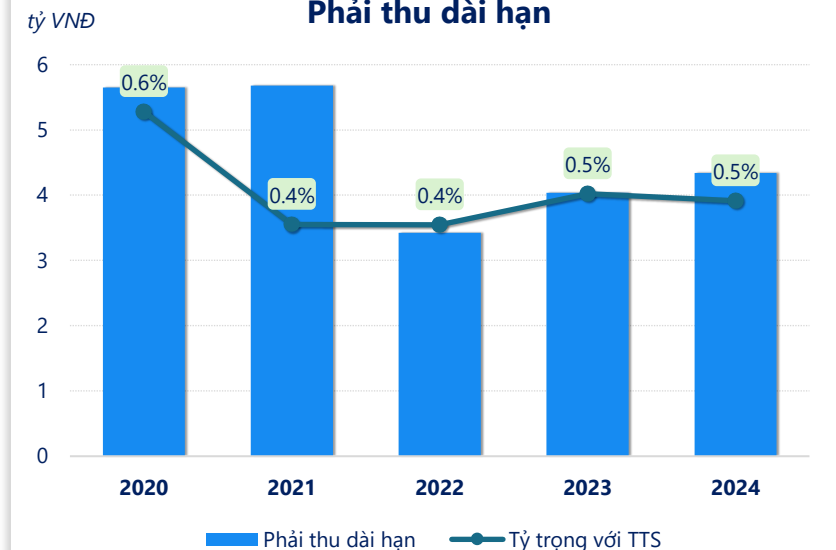
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



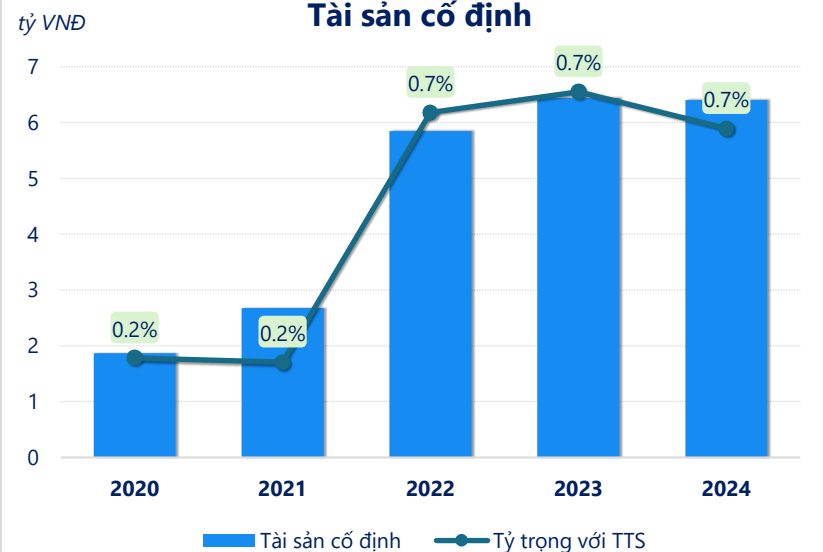
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



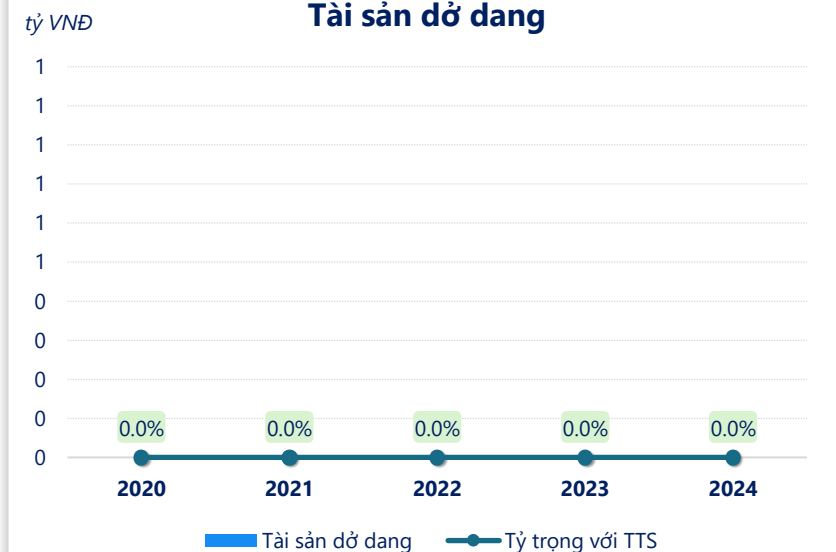
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



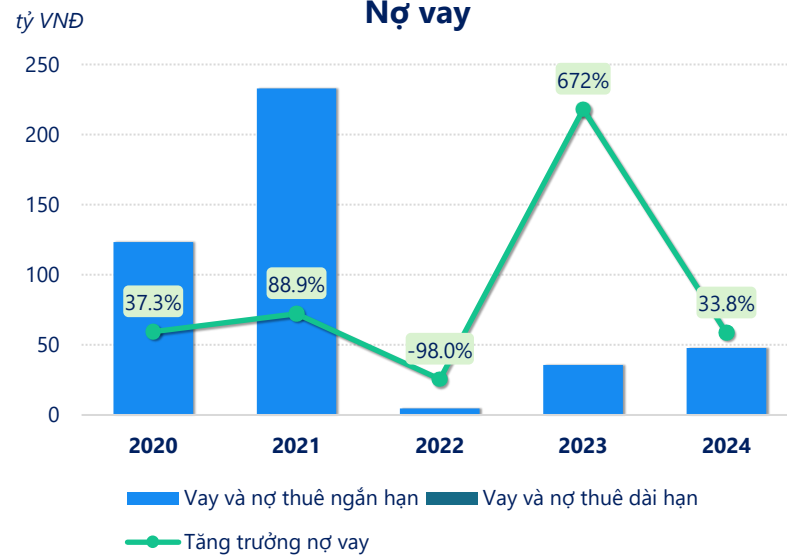
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

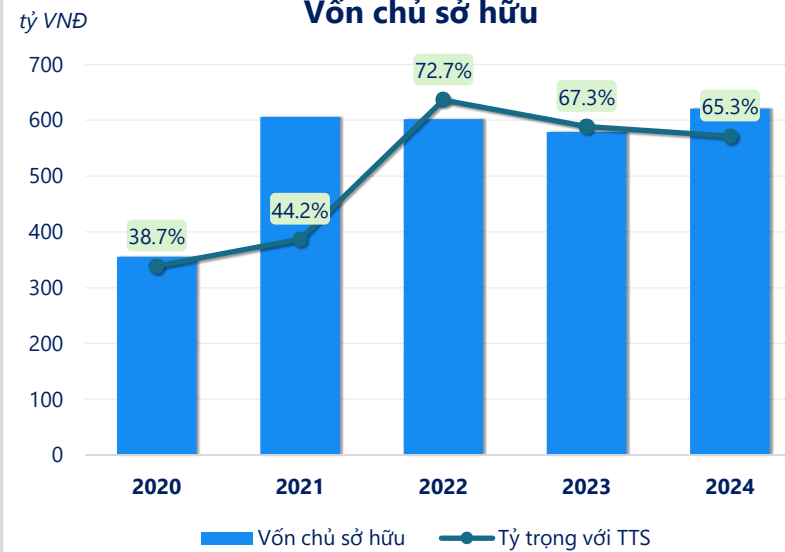


(Nguồn: fireant.vn)

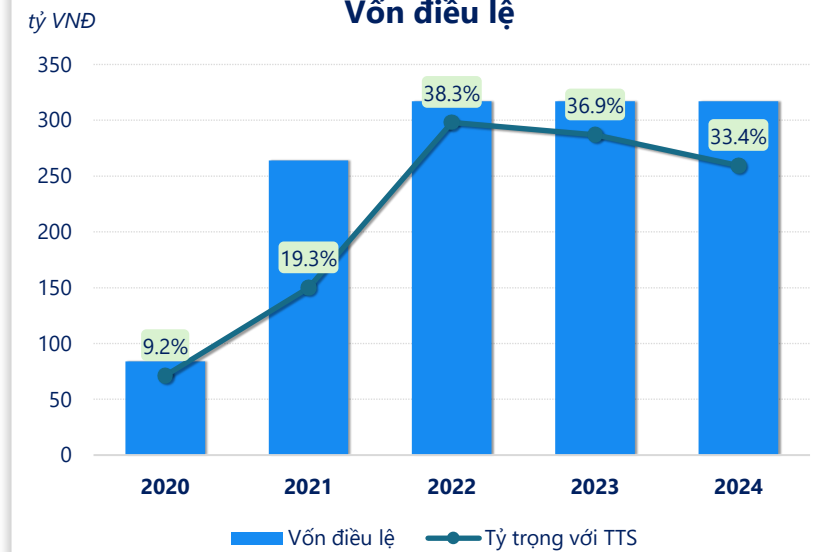
Nợ vay



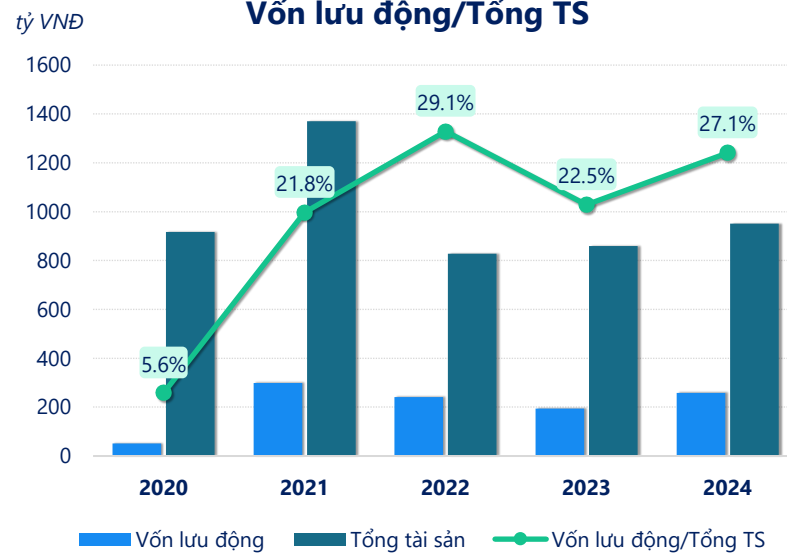
Vốn chủ sở hữu



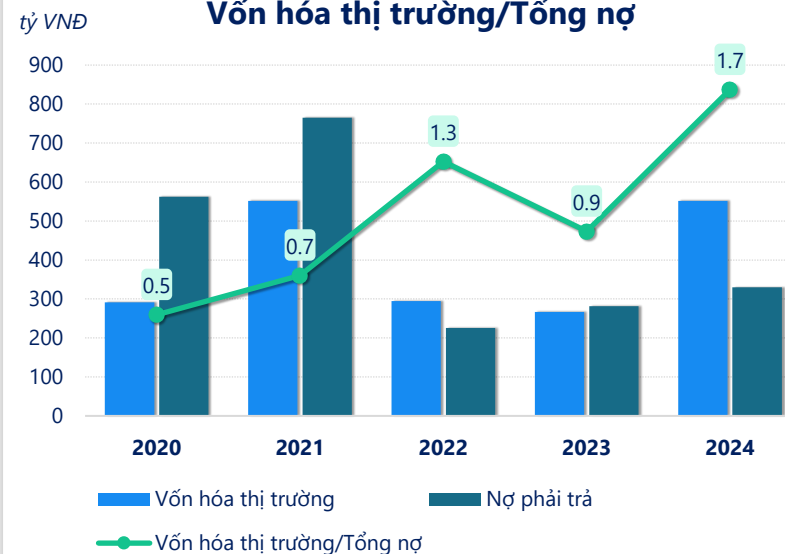
Vốn điều lệ



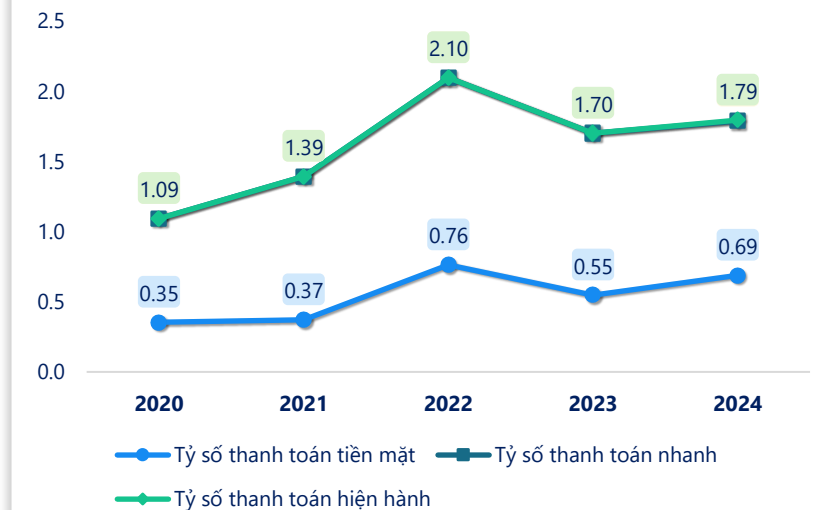
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	985	860	14.5%
Tài sản ngắn hạn	616	469	31.3%
Tiền và tương đương tiền	224	151	48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	91.9	32.5%
Phải thu ngắn hạn	265	224	17.9%
Hàng tồn kho	2.43	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.67	1.83	101%
Tài sản dài hạn	369	391	-5.7%
Phải thu dài hạn	4.34	4.03	7.6%
Tài sản cố định	5.83	6.44	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	355	379	-6.5%
Tài sản dài hạn khác	3.42	0.68	404%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	281	28.7%
Nợ ngắn hạn	357	276	29.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.8	35.7	33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.4	109	-12.3%
Nợ dài hạn	4.64	5.29	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	623	579	7.6%
Vốn chủ sở hữu	623	579	7.6%
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,469	4,896	2,102	1,123	1,773
Giá vốn hàng bán	2,420	4,701	1,993	1,043	1,595
Lợi nhuận gộp	48.4	195	108	79.6	178
Doanh thu HĐTC	23.9	38.2	39.0	18.6	19.1
Chi phí TC	8.02	15.1	21.2	5.07	8.83
Chi phí lãi vay	4.45	4.35	2.74	0.88	1.86
LN trong công ty LKLD	-16.3	-24.5	-32.7	-26.8	-25.3
Chi phí bán hàng	9.79	53.3	28.2	26.2	40.8
Chi phí QLDN	24.5	22.2	26.0	21.9	22.2
LN thuần từ HĐKD	13.7	118	39.3	18.3	100
Lợi nhuận khác	1.17	-0.03	0.69	0.06	1.38
LN trước thuế	14.9	118	40.0	18.4	102
Lợi nhuận sau thuế	8.56	89.2	26.0	8.79	73.0
LNST của CĐ cty mẹ	6.91	77.3	20.5	5.53	59.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	-166	291	-9.19	163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-23.6	-157	-11.9	-73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.2	275	-248	5.75	-15.7
Tiền đầu kỳ	139	197	282	167	151
Lưu chuyển tiền thuần	58.2	85.4	-114	-15.3	73.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.59	-0.14	-0.82	-1.32
Tiền cuối kỳ	197	282	167	151	224